CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ, KHAI THÁC CTTL BẮC KẠN

Tổ 17, P. Nguyễn Thị Minh Khai, TP. Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN CỦA CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ, KHAI THÁC CTTL BẮC KẠN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN HDT VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 186 phố Nguyễn Cảnh Dị - Đại Kim - Hoàng Mai - Hà Nội

Hà Nội, tháng 4 năm 2020

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Bảng Cân đối kế toán năm 2019	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2019	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2019	10 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý, khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính:

Ông Nguyễn Văn Đức	Chủ tịch kiêm Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Tiến	Phó Giám đốc
Ông Hoàng Đông	Phó Giám đốc
Bà Nông Thị Chuyên	Kế toán trưởng

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty TNHH MTV Quản lý, khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn là Công ty TNHH Một thành viên có 100% vốn chủ sở hữu của nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2016 của UBND tỉnh Bắc Kạn. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700262689, chứng nhận lần đầu ngày 18/05/2016 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận ĐKKD là: 299.700.000.000 đồng (Hai trăm chín mươi chín tỷ, bảy trăm triệu đồng chẵn).

Nhiệm vụ kinh doanh:

- Quản lý và khai thác các công trình thủy lợi;
- Quản lý và khai thác các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn;
- Sửa chữa, khôi phục, cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi và cấp nước sinh hoạt nông thôn;
- Sửa chữa, thay thế các linh kiện điện tử.

Ngành nghề kinh doanh:

- Thực hiện các dịch vụ công ích do tỉnh giao, gồm: Tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Cung cấp nước sạch phục vụ dân sinh;
- Tư vấn, thiết kế, xây dựng, sửa chữa công trình thủy lợi, cấp nước sạch...

Công ty có trụ sở tại: Tổ 17, P. Nguyễn Thị Minh Khai, TP. Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn.

2. Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán HDT Việt Nam.

3. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này từ trang 06 đến trang 20.

4. Tại báo cáo này Ban Giám đốc Công ty xin khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;

Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc;

Tài sản mà Công ty đang nắm giữ là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty và không có bất kỳ một sự kiện nào có thể dẫn tới việc tranh chấp các tài sản mà Công ty đang sử dụng;

Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch dự tính nào có thể làm sai lệch đáng kể số liệu kế toán hoặc cách phân loại tài sản và khoản nợ đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính;

Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch nào nhằm ngừng sản xuất một loại sản phẩm đang được sản xuất, ngừng xây dựng các công trình đang dở dang cũng không có một kế hoạch hay dự tính nào có thể dẫn đến tình trạng hàng tồn kho ứ đọng hoặc lạc hậu và không có bất kỳ khoản hàng tồn kho nào được hạch toán với giá trị cao hơn giá trị thực hiện thuần;

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/12/2019;

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong bản thuyết minh Báo cáo tài chính và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện nào bất thường xảy ra sau ngày 31/12/2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/12/2019;

Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

Bắc Kạn, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ, KHAI THÁC CTTL BẮC KẠN

Nguyễn Văn Đức

Chủ tịch kiêm Giám đốc

HDT AUDIT

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN HDT VIỆT NAM
Vietnam HDT Auditing Company Limited
Trụ sở chính: 186 phố Nguyễn Cảnh Dị, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3994 3213 * Website: www.hdtaudit.com

Số: 200313A/BCKT/HDT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
của Công ty TNHH MTV Quản lý, khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ, KHAI THÁC CTTL BẮC KẠN

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Quản lý, khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn được lập ngày 23/3/2020, từ trang 06 đến trang 20 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2019 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Do được bổ nhiệm làm kiểm toán sau thời điểm khóa sổ kế toán nên chúng tôi không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tài sản là hiện vật của Công ty, theo đó chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của các tài sản là hiện vật của Công ty cũng như ảnh hưởng của chúng tới các khoản mục khác được trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm hoạt động 2019.
- Giá trị Tài sản cố định là Kết cấu hạ tầng và Vốn khác của chủ sở hữu được tạm tính và tạm hạch toán theo Quyết định 97/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2016 của UBND tỉnh Bắc Kạn. Tại thời điểm kiểm toán, chúng tôi chưa nhận được hồ sơ chứng từ liên quan, giá trị này có thể thay đổi khi có hồ sơ, biên bản bàn giao chính thức.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Quản lý, khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2020

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN HDT VIỆT NAM

Tổng Giám Đốc	**Kiểm toán viên**
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN HDT VIỆT NAM	
Nguyễn Trung Kiên	**Phan Thị Thúy Liên**
Giấy CNĐKHNKT số: 2349-2018-173-1	*Giấy CNĐKHNKT số: 1323-2018-173-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3.192.309.341**	**9.812.848.477**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1.014.269.397**	**7.583.387.140**
1. Tiền	111	V.1	1.014.269.397	7.583.387.140
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.815.356.805**	**1.977.556.755**
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	120.209.846	178.898.890
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	1.695.146.959	1.798.657.865
4. Dự phòng phải thu NH khó đòi (*)	137		-	
IV. Hàng tồn kho	**140**		**251.941.140**	**48.000.000**
1. Hàng tồn kho	141	V.4	251.941.140	48.000.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**110.741.999**	**203.904.582**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		110.741.999	203.904.582
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154		-	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**318.090.691.986**	**296.844.356.234**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**318.090.691.986**	**296.844.356.234**
1. Tài sản cố định hữu hình		V.5	318.090.691.986	296.844.356.234
- Nguyên giá	*222*		*318.142.542.211*	*296.869.385.989*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(51.850.225)*	(25.029.755)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư dài hạn khác	253		-	
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**321.283.001.327**	**306.657.204.711**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.993.801.634**	**3.084.274.308**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.993.801.634**	**3.084.274.308**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**V.06**	1.216.992.999	1.601.764.317
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	**V.07**	52.844.155	8.204.545
4. Phải trả người lao động	314		525.301.642	1.093.072.304
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	**V.08**	82.122.406	109.280.174
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi			116.540.432	271.952.968
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Vay và nợ dài hạn			-	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**319.289.199.693**	**303.572.930.403**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.09**	**289.155.197.000**	**289.155.197.000**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		289.155.197.000	289.155.197.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**30.134.002.693**	**14.417.733.403**
1. Nguồn kinh phí	431		1.317.937.482	6.776.044.414
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		28.816.065.211	7.641.688.989
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**321.283.001.327**	**306.657.204.711**

-

Bắc Kạn, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng	Chủ tịch kiêm Giám đốc
Nông Thị Chuyên	Nguyễn Văn Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	1	2	3		5
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	10.609.308.229	10.600.929.552
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV**	**10**		**10.609.308.229**	**10.600.929.552**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	6.745.611.097	6.028.510.217
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**3.863.697.132**	**4.572.419.335**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	12.068.978	71.189.053
7.	Chi phí tài chính	22		-	-
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.811.094.217	4.377.618.200
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**64.671.893**	**265.990.188**
11.	Thu nhập khác	31		-	
12.	Chi phí khác	32	VI.4	1.543.939	-
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(1.543.939)**	**-**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**63.127.954**	**265.990.188**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	7.158.728	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**55.969.226**	**265.990.188**

Bắc Kạn, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng	Chủ tịch kiêm Giám đốc
Nông Thị Chuyên	Nguyễn Văn Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	359.570.503	75.734.508
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2	(1.687.045.620)	(2.436.315.475)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(4.979.719.969)	(4.914.761.389)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	19.258.781.681	28.248.876.968
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(19.421.924.338)	(20.669.868.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(6.470.337.743)***	***303.666.062***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(98.780.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(5.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	5.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(98.780.000)***	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(6.569.117.743)**	**303.666.062**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**7.583.387.140**	**7.279.721.078**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**1.014.269.397**	**7.583.387.140**
		-	-

Bắc Kạn, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng	Chủ tịch kiêm Giám đốc
Nông Thị Chuyên	Nguyễn Văn Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Quản lý, khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn là Công ty TNHH Một thành viên có 100% vốn chủ sở hữu của nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2016 của UBND tỉnh Bắc Kạn. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700262689, chứng nhận lần đầu ngày 18/05/2016 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận ĐKKD là: 299.700.000.000 đồng (Hai trăm chín mươi chín tỷ, bảy trăm triệu đồng chẵn).

Công ty có trụ sở tại: Tổ 17, P. Nguyễn Thị Minh Khai, TP. Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn.

2. Nhiệm vụ, ngành nghề kinh doanh:

Nhiệm vụ kinh doanh:

- Quản lý và khai thác các công trình thủy lợi;
- Quản lý và khai thác các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn;
- Sửa chữa, khôi phục, cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi và cấp nước sinh hoạt nông thôn;

Ngành nghề kinh doanh:

- Thực hiện các dịch vụ công ích do tỉnh giao, gồm: Tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Cung cấp nước sạch phục vụ dân sinh;
- Tư vấn, thiết kế, xây dựng, sửa chữa công trình thủy lợi, cấp nước sạch...

3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh đầu năm là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty đã được điều chỉnh theo Thẩm tra báo cáo tài chính, phương án lợi nhuận, trích lập các quỹ năm 2018 của Công ty TNHH một thành viên Quản lý, khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Sở Tài chính tỉnh Bắc Kạn.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (Đồng).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban lãnh đạo Công ty TNHH MTV Quản lý, khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

1.1 Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

2.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị các khoản này.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

3.1 Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tỉ lệ sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

4.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ + Giá trị hàng tồn kho nhập trong kỳ - Giá trị hàng tồn kho xuất trong kỳ (Phương pháp tính giá hàng xuất kho: theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập).

4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

5.1 Nguyên tắc ghi nhận:

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các thông tư sửa đổi, bổ sung đi kèm về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Số năm khấu hao của các tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc thiết bị	09 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
- Thiết bị quản lý	05 năm

Ngoài ra sài sản sau đây không phải trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2018 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ tài chính ban hành:

- Tài sản cố định là máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, tài sản được xây đúc bằng bê tông và bằng đất của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước (như hồ, đập, kênh, mương); Máy bơm nước từ 8.000 m3/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình giao cho các Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi để tổ chức sản xuất kinh doanh cung ứng dịch vụ công ích.

6. *Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước*

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm:

+ Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
+ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
+ Các khoản chi phí trả trước khác có phát sinh lớn mà theo xét đoán của ban lãnh đạo doanh nghiệp thì cần thiết được phân bổ cho nhiều kỳ kế toán.

7. *Nguyên tắc kế toán nợ phải trả*

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

8. *Nguồn vốn chủ sở hữu*

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hạnh cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Công ty.

9. *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*

9.1 Doanh thu trong kỳ của Công ty là doanh thu từ cấp bù TLP năm 2019, doanh thu tư vấn thiết kế, doanh thu cho thuê mặt nước và doanh thu hoạt động tài chính (lãi tiền gửi không kỳ hạn). Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

9.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

9.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. *Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán*

Giá vốn hàng bán được hạch toán theo nguyên tắc chi phí phù hợp với doanh thu, bao gồm toàn bộ các chi phí tập hợp được để tạo thành doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

11. *Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp*

- Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương và các khoản trích theo tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...) phát sinh trong kỳ được ghi nhận toàn bộ và Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

12. *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đồng)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	420.511.955	150.577.584
Tiền gửi ngân hàng	593.757.442	7.432.809.556
Cộng	**1.014.269.397**	**7.583.387.140**

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trung tâm nước SH và VSMT	37.393.000	85.250.000
Xí nghiệp KTDV-TV&XL công trình	-	93.648.890
Ban quản lý dự án nguồn kinh phí KPHQ hạn hán vụ ĐX năm 2015-2016	14.414.424	-
Công ty TNHH Kiểm toán HDT Việt Nam	67.484.422	-
Công ty TNHH MTV Hoàng Yến Bắc Kạn	918.000	-
Cộng	**120.209.846**	**178.898.890**

3. Phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	1.695.146.959	1.798.657.865
Cộng	**1.695.146.959**	**1.798.657.865**

4. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	251.941.140	48.000.000
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	**251.941.140**	**48.000.000**

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Công trình thủy lợi	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	-			**296.869.385.989**	**296.869.385.989**
- Mua trong năm	-	98.780.000		-	**98.780.000**
- XDCB hoàn thành	-			21.174.376.222	**21.174.376.222**
- Tăng khác				-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	**98.780.000**	-	**318.043.762.211**	**318.142.542.211**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	**25.029.755**	**25.029.755**
- Khấu hao trong năm	-	16.463.330	-	10.357.140	**26.820.470**
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	**16.463.330**	-	**35.386.895**	**51.850.225**
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	**296.844.356.234**	**296.844.356.234**
- Tại ngày cuối năm	-	**82.316.670**	-	**318.008.375.316**	**318.090.691.986**

*) TSCĐ hữu hình Kết cấu hạ tầng và Vốn khác của chủ sở hữu có giá trị 289.000.000.000đ là giá trị các Công trình thủy lợi được tạm tính và hạch toán theo Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2016 của UBND tỉnh Bắc Kạn và không phải trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2018 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ tài chính ban hành. Tại thời điểm kiểm toán, chúng tôi chưa nhận được hồ sơ chứng từ liên quan, giá trị này có thể thay đổi khi có hồ sơ, biên bản bàn giao chính thức.

06. Phải trả người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	**1.216.992.999**	***1.601.764.317***
Công ty TNHH MTV Khải Hoàn	-	6.825.000
Công ty TNHH Yến Thanh Bắc Kạn	-	9.656.000
Xí nghiệp KTDV-TV&XL công trình	-	354.361.368
Trạm QLTN huyện Pác Nặm	-	110.353.120
Tram QLTN huyện Na Rì	-	152.201.060
Công ty TNHH Mạnh Phát TH	-	349.342.485
Công ty TNHH Đông Bắc Bắc Kạn	117.919.651	-
Công ty TNHH Hiền Anh	395.348.800	-
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Quý	193.183.779	-
Xí nghiệp KTDV-TV&XL công trình	159.462.153	-
Các đối tượng khác	351.078.616	619.025.284
Cộng	**1.216.992.999**	**1.601.764.317**

07. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT	11.126.636	8.204.545
Thuế TNDN	41.717.519	-
Cộng	**52.844.155**	**8.204.545**

08. Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả,phải nộp khác	82.122.406	109.280.174
Cộng	**82.122.406**	**109.280.174**

09. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Vốn khác của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước		**289.000.000.000**		89.351.674	**289.089.351.674**
- Tăng vốn trong năm trước	-	155.197.000	-	-	**155.197.000**
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-
- Tăng khác			-		-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-		-
- Phân phối lợi nhuận	-				-
- Giảm khác	-	-	-	(89.351.674)	**(89.351.674)**
2. Số dư cuối năm trước	-	**289.155.197.000**	-	-	**289.155.197.000**
3. Số dư đầu năm nay	-	**289.155.197.000**	-	-	**289.155.197.000**
- Tăng vốn trong năm nay		-			-
- Lãi trong năm	-	-	-		-
- Tăng khác (*)	-		-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận				-	-
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm nay	-	**289.155.197.000**	-	-	**289.155.197.000**

*) Vốn khác của Chủ sở hữu giá trị 289.000.000.000đ là giá trị các công trình thủy lợi tạm hạch toán theo Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2016 của UBND tỉnh Bắc Kạn do Nhà nước đầu tư xây dựng từ nguồn ngân sách nhà nước giao cho đơn vị quản lý, khai thác, sử dụng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: đồng)

1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động công ích (thủy lợi)	10.498.041.865	10.518.884.097
Doanh thu hoạt động khác (cho thuê mặt nước)	9.090.909	4.545.455
Doanh thu hoạt động tư vấn thiết kế	102.175.455	77.500.000
Cộng	**10.609.308.229**	**10.600.929.552**

2. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động công ích (thủy lợi)	6.658.069.395	5.976.570.607
Giá vốn dịch vụ tư vấn thiết kế	87.541.702	51.939.610
Cộng	**6.745.611.097**	**6.028.510.217**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	12.068.978	71.189.053
Cộng	**12.068.978**	**71.189.053**

4. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	1.543.939	-
Cộng	**1.543.939**	**-**

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu chịu thuế trong năm:	**123.335.342**	**153.234.508**
+ Doanh thu hoạt động tư vấn thiết kế	102.175.455	77.500.000
+ Doanh thu dịch vụ khác (cho thuê mặt nước)	9.090.909	4.545.455
+ Doanh thu hoạt động tài chính (lãi tiền gửi)	12.068.978	71.189.053
- Khoản giảm trừ doanh thu hợp lý:	**87.541.702**	**51.939.600**
+ Chi phí hoạt động tư vấn thiết kế	87.541.702	51.939.600
Tổng lợi nhuận chịu thuế	**35.793.640**	**101.294.908**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (20%)	7.158.728	20.258.982
Thuế TNDN phải nộp	**7.158.728**	**20.258.982**

Khoản chi phí thuế TNDN năm 2018 là khoản thuế truy thu được hạch toán vào năm 2019 theo Biên bản thanh tra Thuế ngày 14 tháng 06 năm 2019 của Đoàn thanh tra - Cục thuế tỉnh Bắc Kạn.

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa tối đa hoá lợi ích của chủ sở hữu thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền và tương đương tiền	1.014.269.397	1.014.269.397
Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	1.815.356.805	1.815.356.805

1.2 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng qui định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty và các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

	Số dư ngày 31/12/2019
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	-
Phải trả người bán	1.216.992.999

1.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hoá từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hoá. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bổ ở các khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hoá.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019:

Đối tượng	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	1.216.992.999	-	**1.216.992.999**
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	-
Vay và nợ dài hạn	-	-	-

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh đầu năm là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty đã được điều chỉnh theo Thẩm tra báo cáo tài chính, phương án lợi nhuận, trích lập các quỹ năm 2018 của Công ty TNHH một thành viên Quản lý, khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Sở Tài chính tỉnh Bắc Kạn.

3. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

4. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
1	**Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn**		
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
-	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	99,01%	96,80%
-	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	0,99%	3,20%
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
-	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	0,62%	1,01%
-	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	99,38%	98,99%
2	**Khả năng thanh toán**		
2.1.	Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	161,14	99,43
2.2.	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,60	3,18
2.3.	Khả năng thanh toán nhanh (lần)	1,47	3,17
3	**Tỷ suất sinh lời**		
3.1	Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	0,60%	2,51%
-	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	0,53%	2,51%
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	0,02%	0,09%
-	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,02%	0,09%

Bắc Kạn, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng	Chủ tịch kiêm Giám đốc
Nông Thị Chuyên	Nguyễn Văn Đức